

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 682/2026/HNGĐ-ST

Ngày 22/05/2026

V/v: “*Tranh chấp ly hôn và
nuôi con chung khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Phong.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lương.

Ông Nguyễn Văn Vỹ.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tứ, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cừ - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 535/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2025, về việc: *Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn*.

Theo Quyết định đưa ra xét xử số 575/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/04/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 677/2026/QĐST-HNGĐ ngày 05/05/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1974; CCCD số: 001174025520; HKTT và nơi ở: 556 E3 (số B ngách A) phường H, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Nhất T, sinh năm 1969; CCCD số: 001069020648; HKTT và nơi ở: 556 E3 (số B ngách A) phường H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

- Về tình cảm: Tôi và ông Nguyễn Nhất T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận H, Hà Nội, ngày 02/11/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, ông T thường xuyên uống rượu về nhà chửi đánh, lăng mạ, xỉ nhục vợ con, phá phách đồ đạc. Ông T sống không chung thủy có quan hệ với người khác. Gia đình đã khuyên bảo ông T nhiều lần nhưng

ông **T** không thay đổi. Mâu thuẫn trầm trọng chúng tôi sống ly thân từ tháng 5/2023, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, tôi yêu cầu được ly hôn với ông **Nguyễn Nhất T**.

- Về con chung: Chúng tôi có 03 con chung là **Nguyễn Mai H1**, sinh ngày 16/6/1993; **Nguyễn Xuân N**, sinh ngày 23/11/1999 và **Nguyễn Xuân Đ**, sinh ngày 20/02/2014. Hiện tại, **H1** và **N** đã trưởng thành trên 18 tuổi, khỏe mạnh, không bị nhược điểm gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ly hôn, Tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu **Đ**.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi tự nguyện không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi cháu **Đ**.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Tôi tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định.

Ngoài ra, bà **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

* Bị đơn ông **Nguyễn Nhất T** trình bày:

- Về tình cảm: Tôi và bà **Nguyễn Thị Thu H** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND phường T, quận H, Hà Nội**, ngày 02/11/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, không có tiếng nói chung. Do bà **H** bị bệnh hay sinh ra khó chịu chửi bới tôi và tôi vẫn một mực yêu thương vợ tôi muốn làm cùng vợ hỗ trợ vợ nhưng vợ tôi không nhất trí rủ người bán hàng chung, đẩy chồng không cho bán hàng cùng. Mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2023. Nay tôi xác định tình cảm của tôi với bà **H** vẫn còn, bà **H** yêu cầu ly hôn tôi không đồng ý. Nếu cô **H** kiên quyết yêu cầu ly hôn tôi cũng nhất trí, tôi yêu cầu giải quyết tài sản chung luôn cùng vụ án.

- Về con chung: Chúng tôi có 03 con chung là **Nguyễn Mai H1**, sinh ngày 16/6/1993; **Nguyễn Xuân N**, sinh ngày 23/11/1999 và **Nguyễn Xuân Đ**, sinh ngày 20/02/2014. Hiện tại, cháu **H1** và cháu **N** đã trưởng thành trên 18 tuổi, khỏe mạnh, không bị nhược điểm gì.

Nếu ly hôn, tôi đồng ý giao cháu **Đ** cho bà **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chúng tôi tự thỏa thuận.

- Về tài sản chung: Tại buổi làm việc hôm nay tôi xác định chưa nộp được đơn yêu cầu giải quyết tài sản chung vợ chồng vì tôi chưa thu thập được tài liệu chứng cứ chứng minh. Tôi xác định vẫn yêu cầu giải quyết tài sản chung khi ly hôn, tôi cam kết đến ngày 26/12/2025 tôi đến nộp đơn và tài liệu chứng cứ.

- Về nợ chung: Chúng tôi không có.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thu H** vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông **Nguyễn Nhất T**. Về con chung, bà **H** và ông **T** có 03 con chung là cháu **Nguyễn Mai H1**, sinh ngày 16/6/1993; cháu **Nguyễn Xuân N**, sinh ngày 23/11/1999 và cháu **Nguyễn Xuân Đ**, sinh ngày 20/02/2014. Hiện tại, cháu **H1** và

cháu **N** đã trưởng thành trên 18 tuổi, khỏe mạnh, không bị nhược điểm gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu **Đ**. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà tự nguyện không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi cháu **Đ**. Về tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông **Nguyễn Nhất T** tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông **Nguyễn Nhất T** nhưng ông **T** không có mặt tại phiên tòa.

* *Xác minh tại chính quyền địa phương*: Vợ chồng bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1974, ông **Nguyễn Nhất T**, sinh năm 1969. Hiện tại đang sinh sống cư trú tại địa chỉ: **E (số B ngách A) phường H, Hà Nội**. Bà **H** ông **T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông bà sinh sống tại địa chỉ này từ năm 1993 đến nay. Về mâu thuẫn vợ chồng tổ dân phố không nhận được yêu cầu hòa giải do vậy không nắm được mâu thuẫn cụ thể như nào. Tuy nhiên, bà **H** có một lần làm đơn đề nghị hòa giải nhưng sau đó lại rút lại không yêu cầu hòa giải, có một vài lần đến gặp tổ trưởng trình bày về mâu thuẫn vợ chồng. Nay bà **H** yêu cầu ly hôn với ông **T** đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật giải quyết. Về con chung: bà **H** và ông **T** có 03 con chung là cháu **Nguyễn Mai H1**, sinh ngày 16/6/1993; cháu **Nguyễn Xuân N**, sinh ngày 23/11/1999 và cháu **Nguyễn Xuân Đ**, sinh ngày 20/02/2014. Ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật giải quyết khi có yêu cầu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và việc tuân theo pháp luật của các đương sự; Đồng thời đề xuất hướng giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

+ Việc thụ lý vụ án của Tòa án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện việc giao thông báo của Tòa án cho các đương sự, tiến hành các bước tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự tố tụng.

+ Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh các thông báo, giấy báo của Tòa án, có mặt tham gia phiên tòa. Bị đơn có tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết, nhưng không tham gia phiên tòa là vi phạm quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Nguyễn Thị Thu H**. Cho bà **Nguyễn Thị Thu H** được ly hôn với ông **Nguyễn Nhất T**.

Về con chung: bà **H** và ông **T** có 03 con chung là **Nguyễn Mai H1**, sinh ngày 16/6/1993; **Nguyễn Xuân N**, sinh ngày 23/11/1999 và **Nguyễn Xuân Đ**, sinh ngày 20/02/2014. Hiện tại cháu **H1** và cháu **N** đã thành niên trên 18 tuổi, khỏe mạnh

không bị nhược điểm gì, nên không yêu cầu xem xét. Quá trình tố tụng bà H trình bày nêu được ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đ, cháu Đ tại bản tự khai cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Ông Nguyễn Nhất T trong quá trình giải quyết cũng xác nhận vợ chồng có 03 con chung như bà H trình bày, nếu ly hôn ông T đồng ý giao cháu Đ cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Vì vậy, đề nghị HĐXX giao con chung là cháu Nguyễn Xuân Đ cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị HĐXX tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông T cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, bị đơn yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên ông T không nộp đơn yêu cầu và tài liệu chứng cứ liên quan đến tài sản chung nên không có căn cứ để xem xét, giải quyết.

Về các khoản nợ chung: bà H, ông T thống nhất xác nhận không có nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật. Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Nhất T có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa. Sau phần hỏi và tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu H xin ly hôn với ông Nguyễn Nhất T. Ông Nguyễn Nhất T có Đăng ký thường trú và nơi ở: 556 E3 (số B ngách A) phường H, thành phố Hà Nội vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3, thành phố Hà Nội theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T không hợp tác và không đến phiên tòa trình bày ý kiến của mình, thể hiện ông T tự từ chối quyền và nghĩa vụ của mình. Việc bị đơn ông Nguyễn Nhất T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Nguyễn Nhất T.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu H: Tài liệu trong hồ sơ thể hiện bà H và ông T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 95 quyền 01/93 ngày 02/11/1993 tại UBND phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Trước khi kết hôn chưa ai có vợ, có chồng. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời khai của bà Nguyễn Thị Thu H, biên bản xác minh tại địa phương, gia đình hai bên đều xác nhận: Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi chung sống với nhau tại 556 E3 (số B ngách A) phường H, thành phố Hà Nội. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận đến năm 2023 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng, cãi vã. Mặc dù vợ chồng và gia đình đã khuyên bảo rất nhiều nhưng không đạt được kết quả gì. Mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2023, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Như vậy xác định ông bà đã ly thân từ tháng 5/2023 cho đến nay, mỗi người một cuộc sống, không còn quan tâm đến nhau. Hội đồng

xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà **H**, ông **T** đã thực sự trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Nguyễn Thị Thu H**. Cho bà **Nguyễn Thị Thu H** được ly hôn với ông **Nguyễn Nhật T**.

Về con chung: bà **Nguyễn Thị Thu H** và ông **Nguyễn Nhật T** có 03 con chung là cháu **Nguyễn Mai H1**, sinh ngày 16/6/1993; cháu **Nguyễn Xuân N**, sinh ngày 23/11/1999 và cháu **Nguyễn Xuân Đ**, sinh ngày 20/02/2014.

Hiện tại cháu **Nguyễn Mai H1** và cháu **Nguyễn Xuân N** đã thành niên trên 18 tuổi, khỏe mạnh, không bị nhược điểm gì, nên không xem xét giải quyết.

Xét nguyện vọng xin nuôi con của bà **H** và điều kiện hoàn cảnh thực tế của con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: bà **H** và ông **T** đều thống nhất giao bà **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **Đ**, cháu **Đ** có nguyện vọng được ở với bà **H**. Để đảm bảo về ổn định sinh hoạt, phát triển về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho con chung **Nguyễn Xuân Đ** cho bà **H** trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà **H** không yêu cầu tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông **T** cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về tài sản chung: bà **H** xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

- Quá trình giải quyết vụ án ông **T** có trình bày yêu cầu chia tài sản chung nhưng ông **T** không nộp đơn yêu cầu và tài liệu chứng cứ liên quan đến tài sản chung nên không có căn cứ để xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: bà **H** và ông **T** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3] *Về án phí và quyền kháng cáo*: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm 1.1 khoản 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Bà **Nguyễn Thị Thu H** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Bà **Nguyễn Thị Thu H** và ông **Nguyễn Nhật T** có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ: điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm 1.1 khoản 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa

án bán hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu H. Bà Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với ông Nguyễn Nhất T.

Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Xuân Đ, sinh ngày 20/02/2014 cho bà Nguyễn Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông Nguyễn Nhất T cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Ông Nguyễn Nhất T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận bà Nguyễn Thị Thu H đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0012680 ngày 21/10/2025 của Thị hành án dân sự thành phố Hà Nội. Xác nhận bà Nguyễn Thị Thu H đã nộp đủ tiền án phí.

Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Nhất T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 3;
- THADS khu vực 3;
- TAND TP Hà Nội;
- Cơ quan nơi đăng ký kết hôn.
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Phong